

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP ĐÁP ỨNG NHU CẦU THAN CHO NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

PGS.TS. NGUYỄN CẢNH NAM

Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam

ThS. NGUYỄN CÔNG QUANG

Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội

Theo Quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng đến 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 60/2012/QĐ-TTg thì dự báo đến năm 2030, nhu cầu than cho nền kinh tế quốc dân và sản lượng than thương phẩm được trình bày trong Bảng 1 và Bảng 2.

Khả năng cân đối cung cầu than:

a) Than cho sản xuất điện thiếu như sau:

❖ P/a Cơ sở (10^6 T): Năm 2015: 3,3; 2020: 52,7; 2025: 77,7 và 2030: 145,8.

Trường hợp không có than Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH): 2015: 3,3; 2020: 53,2; 2025: 79,6 và 2030: 155,9.

❖ P/a Cao (10^6 T): Năm 2015: 7,7; 2020: 60,6; 2025: 109,7 và 2030: 195,6.

Trường hợp không có than ĐBSH: 2015: 7,7; 2020: 61,1; 2025: 111,6; 2030: 205,7.

Bảng 1. Nhu cầu than của nền kinh tế (đơn vị tính: triệu tấn)

TT	Hệ tiêu thụ	2015	2020	2025	2030
1	Các ngành khác	22,6	29,5	32,8	39,0
2	Nhiệt điện				
	- P/a cơ sở	33,6	82,8	112,7	181,3
	- P/a cao	38,0	90,7	144,7	231,1
	Tổng cộng	56,2-60,7	112,3-120,3	145,5-177,5	220,3-270,1

Bảng 2. Sản lượng than thương phẩm (đơn vị tính: triệu tấn)

TT	Phương án sản lượng	2015	2020	2025	2030
I	Phương án không có than ĐBSH	57,4	62,3	68,1	65,6
II	Phương án có than ĐBSH	57,4	62,8	70,0	75,7
	- Đồng bằng Sông Hồng	0	0,5	1,9	10,1

Bảng 3. Quy hoạch dự kiến sản lượng than nguyên khai tại các vùng (đơn vị tính: triệu tấn)

TT	Vùng than	2015	2020	2025	2030
	Tổng cộng	64,5	71,9	80,3	87,4
1	Bể than Đông Bắc	59,3	64,6	69,9	66,7
1.1	Các mỏ Vinacomin	59,0	59,8	59,1	53,7
	+ Lộ thiên	22,2	14,9	13,4	8,2
	+ Hàm lò	36,8	44,9	45,8	45,5
1.2	Các mỏ mới	0,3	4,8	10,8	13,0
2	Vùng Nội địa	3,15	3,25	2,85	2,95
	- Lộ thiên	2,55	2,65	2,25	2,35
	- Hàm lò	0,6	0,6	0,6	0,6
3	Các mỏ ngoài Vinacomin	2,05	3,55	5,55	6,75
4	Bể than ĐBSH	-	0,50	2,0	11,0

Bảng 4. Nhu cầu vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu sản lượng (đơn vị tính: tỉ đồng)

TT	Nhu cầu đầu tư	2012-2015	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2012-2030
1	Đầu tư mới	191.810	87.173	74.938	212.317	566.138
2	Đầu tư duy trì	16.771	21.983	47.171	38.812	124.737
	- Tổng vốn đầu tư	208.581	109.156	122.109	251.129	690.875
	- Bình quân năm	52.145	21.831	24.422	50.226	36.362
	+ Đầu tư mới	47.952	17.435	14.988	42.463	29.797
	+ Đầu tư duy trì	4.193	4.397	9.434	7.762	6.565

b) Than cho luyện kim thiếu như sau: (chỉ có P/a cơ sở) (10^6 T): năm 2015: 0,9; năm 2020: 1,3; năm 2025: 1,7; 5,8; 2,4.

Như vậy, để đáp ứng nhu cầu than trong nước có 3 nhóm giải pháp là:

- ❖ Đảm bảo sản lượng than khai thác trong nước đề ra trong Quy hoạch.
- ❖ Chế biến và sử dụng than tiết kiệm.
- ❖ Nhập khẩu và đầu tư ra nước ngoài khai thác than đưa về nước.

1. Nhóm giải pháp đảm bảo sản lượng than khai thác trong nước

Qua số liệu ở các bảng trên cho thấy:

❖ Sản lượng than chủ yếu khai thác tại vùng Đông Bắc (Quảng Ninh), trong đó sản lượng than lộ thiên ngày càng giảm và sản lượng than hầm lò (gồm cả các mỏ mới) ngày càng tăng và đến 2020 chiếm tới 77 %, đến 2025: 81 % và đến 2030: 87,7 %.

❖ Tại Bể than ĐBSH sau 2020 sẽ mở rộng khai thác nếu thử nghiệm thành công và về lâu dài sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo than cho nền kinh tế.

❖ Vinacomin là đơn vị được giao nhiệm vụ chính trong việc thực hiện Quy hoạch và khai thác than.

❖ Nhu cầu vốn đầu tư rất lớn, cao gấp hơn 3 lần so với mức đầu tư hiện nay.

Căn cứ những vấn đề đã nêu ở trên, đề xuất các giải pháp thực hiện sản lượng than như sau:

1.1. Khẩn trương cấp phép thăm dò cho Tập đoàn Vinacomin và đẩy mạnh công tác thăm dò nâng cấp tài nguyên để đảm bảo đủ trữ lượng đưa vào khai thác

Hiện nay, mức độ thăm dò tài nguyên than còn thấp, xét trên cả nước tài nguyên than đạt cấp trữ lượng mới chỉ có 2,8 tỉ tấn, bằng 5,75 % tổng tài nguyên, trữ lượng than (48,7 tỉ tấn); phần tài nguyên than đã giao cho Vinacomin là 3,9 tỉ tấn (chiếm 8,01 %), trong đó phần tài nguyên than đạt cấp trữ lượng và đã được cấp phép là 1,121-tỉ tấn, bằng 28,6 %. Vì vậy, kiến nghị:

❖ Khẩn trương cấp phép thăm dò cho Vinacomin để triển khai công tác thăm dò 30 Đề án tại Quảng Ninh và vùng Nội địa với tổng khối lượng thăm dò

dự kiến 1.000.000 m khoan để phục vụ 48 Dự án đầu tư khai thác mỏ tại các vùng này.

❖ Tại bể than Đông Bắc: đến hết năm 2015 thăm dò nâng cấp tài nguyên, trữ lượng các mỏ hiện có trên mức -300 m và một số khu vực dưới mức -300 m đảm bảo đủ trữ lượng than đưa vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2020; phần đầu đến năm 2020 hoàn thành cơ bản thăm dò đến đáy tầng than đảm bảo đủ trữ lượng than đưa vào khai thác trong giai đoạn đến 2021-2030 và sau 2030.

❖ Tại bể than Đồng bằng Sông Hồng: Đến năm 2015: thăm dò xong một phần tài nguyên và trữ lượng than ở các khu vực có triển vọng và điều kiện địa chất mỏ thích hợp để phục vụ đầu tư khai thác thử nghiệm. Sau 2016, tùy theo kết quả điều tra, đánh giá tổng thể và kết quả khai thác thử nghiệm sẽ tiếp tục cấp phép mở rộng thăm dò để phát triển các mỏ than với quy mô và công nghệ phù hợp. Phần đầu đến năm 2030 hoàn thành thăm dò diện tích chứa than khu vực Khoái Châu-Tiên Hải.

Sau 2016, triển khai thăm dò các vùng quy hoạch thêm (Đồng Triều-Phả Lại, vịnh Cốc Bê) phục vụ các dự án mới.

1.2. Phát huy tối đa lợi thế khai thác lộ thiên (công suất lớn, năng suất và hệ số thu hồi than cao, an toàn, đã có thiết bị và kinh nghiệm về công nghệ khai thác dưới sâu) trên cơ sở nâng cao hệ số bóc một cách tối đa (đảm bảo giá thành < giá than nhập khẩu) bằng cách áp dụng các thiết bị công nghệ đồng bộ công suất lớn và hình thức vận tải liên tục

❖ Trên tinh thần đó kéo dài khai thác lộ thiên đến mức tối đa ở những mỏ cho phép. Tại vùng Cẩm Phả: nối thông và xuống sâu các mỏ lộ thiên một cách hợp lý để tận dụng tối đa khả năng đổ bãi thải trong và tận thu tối đa tài nguyên than. Theo đó, điều chỉnh công suất mỏ than Hà Tu từ 1,5 lên 2,0 triệu tấn/năm; điều chỉnh công suất mỏ Khe Chàm 2 từ 3 xuống 2,5 triệu tấn/năm và mỏ Đông Đá Mài từ 0,45 lên 1,5 triệu tấn/năm. Tổng cộng 2 mỏ tăng lên 4 triệu tấn/năm nhằm kết thúc sớm để lấy không gian làm bãi thải trong và điều chỉnh công suất dự án khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim từ 500 lên 700 ngàn tấn/năm.

❖ Đầu tư các hệ thống băng tải chở đất đá, chở than thay thế ô tô vừa nâng cao công suất, giảm chi phí và ô nhiễm môi trường.

1.3. Đối với khai thác than hầm lò áp dụng đồng bộ các biện pháp sau

❖ Tích cực nghiên cứu tìm kiếm công nghệ khai thác thích hợp đi đôi với tăng cường áp dụng CGH đến mức cao nhất trên cơ sở hợp tác bằng các hình thức thích hợp với các đối tác nước ngoài có năng lực về công nghệ, chế tạo thiết bị và tài chính theo hướng từng bước nội địa hóa khâu chế tạo thiết bị phục vụ CGH.

❖ Đặc biệt, phải nâng cao tốc độ đào lò từ 45-60 m/tháng hiện nay lên gấp 1,5-2 lần để đảm bảo đưa các dự án hầm lò mới vào hoạt động theo đúng tiến độ. Các giải pháp có thể là: (1) Đồng bộ hoá dây chuyền và hợp lý hoá tổ chức sản xuất; (2) Đầu tư dây chuyền đào lò đá bằng máy combai; (3) Xây dựng đội thợ đào lò nhanh chuyên nghiệp; (4) Tăng cường đầu tư trang thiết bị cho các công ty đào lò, tiến tới hình thành lực lượng chuyên về đào lò giếng đứng; (5) Áp dụng chế độ làm việc 4 kíp.

❖ Cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn lao động và có chính sách thích đáng thu hút công nhân hầm lò, bao gồm chính sách tiền lương, bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe, điều kiện đi lại, sinh hoạt văn hóa thể thao, hỗ trợ nhà ở.

1.4. Nhà nước cần có cơ chế chính sách hợp lý để tạo vốn đầu tư phát triển than

Như đã nêu trên, nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2012-2030 bình quân năm là 36.362 tỉ đ, trong đó đầu tư mới là 29.797 tỉ đồng và đầu tư duy trì 6.565 tỉ đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu gồm có vốn khấu hao cơ bản và quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Nguồn vốn khấu hao cơ bản chỉ đủ đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư duy trì sản xuất. Như vậy, vốn đầu tư mới phải được đáp ứng từ quỹ đầu tư phát triển của chủ sở hữu và vốn huy động từ bên ngoài. Theo quy định của Luật Khoáng sản vốn của chủ sở hữu tối thiểu phải bằng 30 % tổng mức đầu tư đối với hoạt động khai thác và 50 % đối với công tác thăm dò. Với nhu cầu vốn đầu tư mới là 29.797 tỉ đồng/năm thì mỗi năm vốn chủ sở hữu phải có ít nhất khoảng 9 ngàn tỉ đồng. Để có được mức vốn đó lợi nhuận sau thuế hàng năm phải đạt khoảng 15 ngàn tỉ đồng (tạm tính quỹ đầu tư phát triển bằng 60 % lợi nhuận sau thuế) và lợi nhuận trước thuế khoảng 20 ngàn tỉ đồng.

Để có được mức lợi nhuận đó đối với ngành Than là cực kỳ khó khăn vì giá than bán cho sản xuất điện rất thấp, hiện chỉ bằng 55% giá thành và rất khó tăng lên, trong khi: (1) sản lượng than cho sản xuất điện ngày càng tăng cao, tức là càng bán than cho điện thì càng lỗ nặng; (2) nhiều loại thuế, phí đánh vào than

ngày càng tăng; (3) sản lượng than xuất khẩu là nguồn cứu cánh lâu nay để bù lỗ cho than tiêu thụ trong nước ngày càng giảm, sau năm 2015 chỉ còn khoảng 3-4 triệu tấn/năm. Do vậy, đề nghị:

❖ Giảm mức vốn đối ứng của chủ đầu tư từ 30 % xuống 15 % tổng mức đầu tư.

❖ Sớm thực hiện giá than cho sản xuất điện theo cơ chế giá thị trường.

❖ Nhà nước xem xét điều chỉnh các chính sách thuế, phí đối với tài nguyên khoáng sản và than theo hướng khuyến khích khai thác tận thu tối đa tài nguyên thay vì tăng cao như hiện nay.

❖ Cho phép duy trì xuất khẩu than ở mức hợp lý các loại than mà nhu cầu trong nước chưa sử dụng hết để có ngoại tệ nhập thiết bị và vật tư phục vụ sản xuất than.

❖ Nhà nước bảo lãnh hoặc có chính sách thích hợp hỗ trợ ngành than vay vốn từ Ngân hàng đầu tư phát triển, huy động vốn trên thị trường quốc tế phù hợp với tình hình thực tế của từng dự án, nhất là các dự án khai thác than ĐBSH.

❖ Tăng cường huy động các nguồn vốn trong xã hội để đầu tư theo hình thức BO đối với các công trình, hạng mục công trình phục vụ dây chuyền chính khai thác than như băng tải chở than, đất đá, ô tô chở đất đá,....

1.5. Cho phép Tập đoàn Vinacomin được áp dụng cơ chế đặc thù trong việc thực hiện đầu tư các dự án khai thác than, nhất là các dự án khai thác hầm lò để đẩy nhanh tiến độ thi công

Các dự án khai thác than hầm lò có tính chất đặc thù là chuyên ngành xây dựng hầm lò, phụ thuộc nhiều vào điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình, khí mỏ, nước mỏ, phải tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu về phòng nổ, an toàn mỏ, thời gian xây dựng dài (từ 3 đến 5 năm, thậm chí hơn), nhu cầu vốn đầu tư lớn. Trong khi các quy định hiện hành về thủ tục, trình tự thực hiện đầu tư các dự án khai thác mỏ than chưa phù hợp với tính chất đặc thù của các dự án này nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án ảnh hưởng đến việc nâng cao sản lượng than đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế.

Để tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình khai thác than hầm lò, đề nghị Chính phủ cho phép Tập đoàn Vinacomin được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện đầu tư các dự án khai thác theo hướng tăng cường tính tự quyết, tự chịu trách nhiệm; chỉ định thầu cho các đơn vị xây dựng chuyên ngành và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ trong nội bộ Tập đoàn... theo quy chế được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.6. Hợp tác với các đối tác nước ngoài đẩy nhanh việc nghiên cứu tìm kiếm công nghệ khai thác hợp lý và khai thác thử nghiệm bể than ĐBSH để làm cơ sở cho việc triển khai trên quy mô lớn công tác thăm dò và khai thác sau năm 2020

2. Nhóm giải pháp chế biến và sử dụng than tiết kiệm nhằm giảm nhu cầu than

❖ Ban hành chính sách sử dụng than hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả. Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương xây dựng chính sách sử dụng hợp lý tài nguyên than, nhất là về chủng loại và chất lượng phù hợp cho các hộ sử dụng than: điện, xi măng, phân bón...; sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các nhà máy nhiệt điện sử dụng than trong nước ở phía Bắc, các hộ nhiệt điện ở phía Nam sử dụng than nhập khẩu; nghiên cứu chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo giảm áp lực vào nhiên liệu hóa thạch; hạn chế các nhà máy điện dùng than để có thể chuyển đổi sử dụng dạng năng lượng khác giảm nhập khẩu than. Có chính sách giảm sử dụng than của các hộ khác để dành than cho điện, cụ thể: hạn chế sử dụng vật liệu nung, khuyến khích sử dụng vật liệu không nung trong các dự án xây dựng công trình; khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng khác phục vụ nhu cầu chất đốt sinh hoạt, sấy nông sản thực phẩm... Quy hoạch các làng nghề đang sử dụng than mà hiệu suất thấp và ô nhiễm môi trường, tiến tới hạn chế và không dùng than.

❖ Đi đôi với việc ban hành chính sách sử dụng than hợp lý cần đẩy mạnh nghiên cứu chế biến than nhằm tạo ra sản phẩm than sạch, nhất là than cho luyện kim để giảm nhập khẩu và sử dụng tiết kiệm, giảm thiểu ô nhiễm trong quá trình sử dụng than.

3. Giải pháp đảm bảo nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than

Việc nhập khẩu than dài hạn với khối lượng hàng chục triệu đến hàng trăm triệu tấn/năm là vô cùng khó khăn do nguồn cung than ngày càng hạn chế trong khi nhu cầu than của các nước ngày càng tăng với sự cạnh tranh quyết liệt trên thị trường. Muốn có nguồn than ổn định phải đầu tư mua mỏ ở nước ngoài để khai thác. Nhưng đây là dạng đầu tư mạo hiểm và nhiều rủi ro, hơn nữa cơ hội mua mỏ than ở các nước có tiềm năng về than như Indonesia, Australia v.v. đã không còn dễ do các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ,... đã triển khai đầu tư mua mỏ ở các nước đó từ hàng chục năm nay. Nếu không có chủ trương và bảo lãnh của Chính phủ thì các doanh nghiệp không thể có đủ tiềm lực và không dám đầu tư mua mỏ ở nước ngoài. Do vậy, kiến nghị:

❖ Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương xây dựng Chiến lược nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than đưa về phục vụ trong nước; đồng thời có các giải pháp về cơ chế chính sách thích đáng tạo điều kiện cho các tập đoàn kinh tế nhà nước đầu tư ra nước ngoài khai thác mỏ, nhất là chính sách bảo lãnh mua quyền khai thác mỏ.

❖ Nhà nước hỗ trợ về đường lối, chính sách, quan hệ ngoại giao tạo sức mạnh tổng thể khi đàm phán với các đối tác trong việc đầu tư vào các mỏ tại nước sở tại và mua than để nhập khẩu về Việt Nam nhằm đảm bảo nguồn cung được ổn định và lâu dài. □

Người biên tập: Võ Trọng Hùng

SUMMARY

The paper suggests some solutions to satisfy the coal demands for state economy at present.

SỬ DỤNG HỢP LÝ...

(Tiếp theo trang 40)

3. Các giải pháp nhằm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam vì mục tiêu phát triển bền vững

Để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam vì mục tiêu phát triển bền vững, cần phải đưa ra nhiều giải pháp. Trong khuôn khổ bài này, chúng tôi muốn đề cập đến một số giải pháp mang tính chất cơ bản sau đây:

❖ Hoàn thiện chính sách, thể chế pháp luật về khoáng sản.

❖ Nâng cao năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản.

❖ Tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào ngành khai khoáng. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, đầu tư đổi mới công nghệ và đồng bộ hóa thiết bị theo hướng tiên tiến, hiện đại.

❖ Coi trọng yếu tố môi trường. Phát triển ngành công nghiệp khai khoáng phải luôn luôn gắn chặt với vấn đề bảo vệ môi sinh, môi trường.

❖ Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản.

❖ Kiến toàn bộ máy và tăng cường năng lực hệ thống thanh tra chuyên ngành khoáng sản đảm bảo thực hiện được các mục tiêu: khai thác hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả, giảm thiểu tổn thất tài nguyên, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội và hài hòa với cộng đồng dân cư trên địa bàn.

❖ Nâng cao chất lượng các cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về khoáng sản từ trung ương đến địa phương.

❖ Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về khoáng sản. □

Người biên tập: Võ Trọng Hùng

SUMMARY

The paper shows the problem using properly and economically mineral's resources for the sustainable development in Vietnam.